Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6815.13.10

Mã HS	6815.13.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện: / - - Các sản phẩm khác từ xơ carbon: / - - - Sợi hoặc chỉ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 08:57:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68151310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10271
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10271
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10271
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9776
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9727
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9727
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9727
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9727
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9727
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9727
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9779
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9779
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9779
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9779
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9779
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9780
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9780
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9780
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9780
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9780
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9780
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9781
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9733
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9739
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9739
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9739
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9739
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9739
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9739
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9764
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9764
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9764
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9764
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9764
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9764
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9811
VCFTA	2023	2023	5	VC!E9811
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9811
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9811
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9811
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9790
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9790
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9790
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9790
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9790
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9790
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9802
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9802
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9802
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9802
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9802
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9802
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D9813
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E9813
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F9813
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9813
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9813
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9813
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D9812
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E9812
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F9812
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9812
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9812
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9812

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9759
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9759
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9759
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9759
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9759
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9759
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9759
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9796
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9796
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9796
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9796
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9796
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9796
RCEP B	2022	2022	0	B!D9796
RCEP B	2023	2023	0	B!E9796
RCEP B	2024	2024	0	B!F9796
RCEP B	2025	2025	0	B!G9796
RCEP B	2026	2026	0	B!H9796
RCEP B	2027	2027	0	B!I9796
RCEP C	2022	2022	0	C!D9796
RCEP C	2023	2023	0	C!E9796
RCEP C	2024	2024	0	C!F9796
RCEP C	2025	2025	0	C!G9796
RCEP C	2026	2026	0	C!H9796
RCEP C	2027	2027	0	C!I9796
RCEP D	2022	2022	0	D!D9795

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9795
RCEP D	2024	2024	0	D!F9795
RCEP D	2025	2025	0	D!G9795
RCEP D	2026	2026	0	D!H9795
RCEP D	2027	2027	0	D!I9795
RCEP E	2022	2022	0	E!D9799
RCEP E	2023	2023	0	E!E9799
RCEP E	2024	2024	0	E!F9799
RCEP E	2025	2025	0	E!G9799
RCEP E	2026	2026	0	E!H9799
RCEP E	2027	2027	0	E!I9799
RCEP F	2022	2022	0	F!D9796
RCEP F	2023	2023	0	F!E9796
RCEP F	2024	2024	0	F!F9796
RCEP F	2025	2025	0	F!G9796
RCEP F	2026	2026	0	F!H9796
RCEP F	2027	2027	0	F!I9796
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F9061
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G9061
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H9061
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I9061

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6815.13 có 2 dòng thuế; dòng 6815.13.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sợi hoặc chỉ.	6815.13.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6815.13.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6815.13.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6815.13.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 6815.13.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10271), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.